Chi tiết mã HS 1302.39.90

Mã HS	1302.39.90
Mô tả hàng hóa	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật / - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:57:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/13023990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1818
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1818
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1818
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1823
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1796
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1796
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1796
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1796
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1796
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1796
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1826
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1826
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1826
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1826

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1826
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1826
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1828
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1828
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1828
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1828
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1828
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1828
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1830
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1798
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1798
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1798
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1798
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1798
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1798
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1798
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1796
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1796
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1796
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1796
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1796
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1796
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1837
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1837
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1837
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1837

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1837
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1837
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1836
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1836
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1836
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1836
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1836
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1836
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D322
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E322
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1842
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1842
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1842
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1842
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1842
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1842
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1799
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1799
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1799
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1799
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1799
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1799
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1801
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1801
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1801
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1801
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1801
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1799
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1799
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1799
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1799
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1799
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1799
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1799
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1828
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1828
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1828
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1828
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1828
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1828
RCEP B	2022	2022	0	B!D1828
RCEP B	2023	2023	0	B!E1828
RCEP B	2024	2024	0	B!F1828
RCEP B	2025	2025	0	B!G1828
RCEP B	2026	2026	0	B!H1828
RCEP B	2027	2027	0	B!I1828
RCEP C	2022	2022	0	C!D1828
RCEP C	2023	2023	0	C!E1828
RCEP C	2024	2024	0	C!F1828
RCEP C	2025	2025	0	C!G1828
RCEP C	2026	2026	0	C!H1828

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1828
RCEP D	2022	2022	0	D!D1828
RCEP D	2023	2023	0	D!E1828
RCEP D	2024	2024	0	D!F1828
RCEP D	2025	2025	0	D!G1828
RCEP D	2026	2026	0	D!H1828
RCEP D	2027	2027	0	D!I1828
RCEP E	2022	2022	0	E!D1830
RCEP E	2023	2023	0	E!E1830
RCEP E	2024	2024	0	E!F1830
RCEP E	2025	2025	0	E!G1830
RCEP E	2026	2026	0	E!H1830
RCEP E	2027	2027	0	E!I1830
RCEP F	2022	2022	0	F!D1828
RCEP F	2023	2023	0	F!E1828
RCEP F	2024	2024	0	F!F1828
RCEP F	2025	2025	0	F!G1828
RCEP F	2026	2026	0	F!H1828
RCEP F	2027	2027	0	F!I1828
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F1700
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G1700
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1700
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1700

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1302.39 có 5 dòng thuế; dòng 1302.39.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1302.39.11 Dạng bột, tinh chế một phần (SEN); 1302.39.12 Dạng bột, đã tinh chế (SEN); 1302.39.13 Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) (SEN); 1302.39.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1302.39.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1302.39.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1818), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.